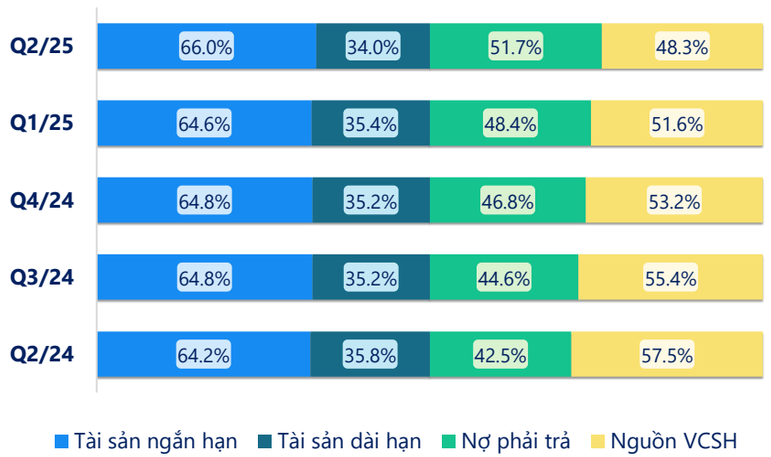
FireAnt

CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,580
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,938
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	27,323,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,620
% sở hữu nước ngoài	14.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	234
P/E	-5.0
EPS	-1,711

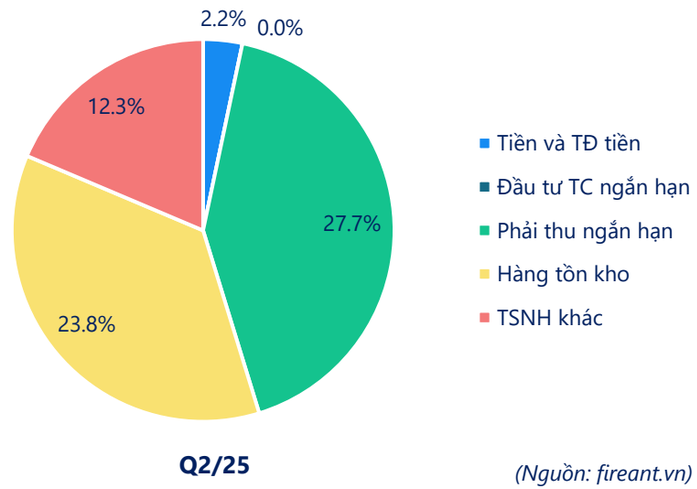
	YTD	1T	3T	6T
SBV	-9.7%	-2.4%	-6.1%	-12.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



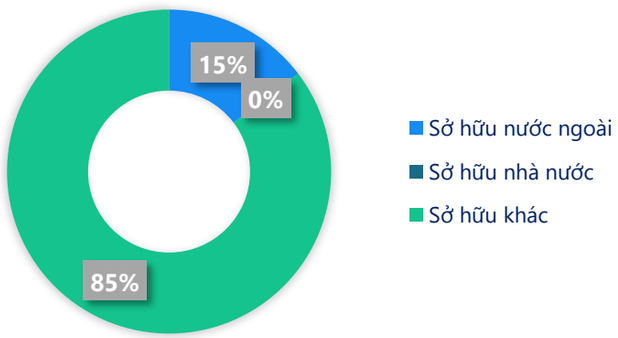
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



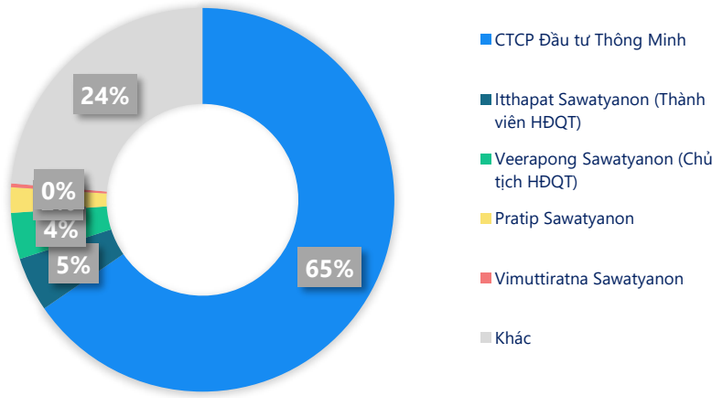
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



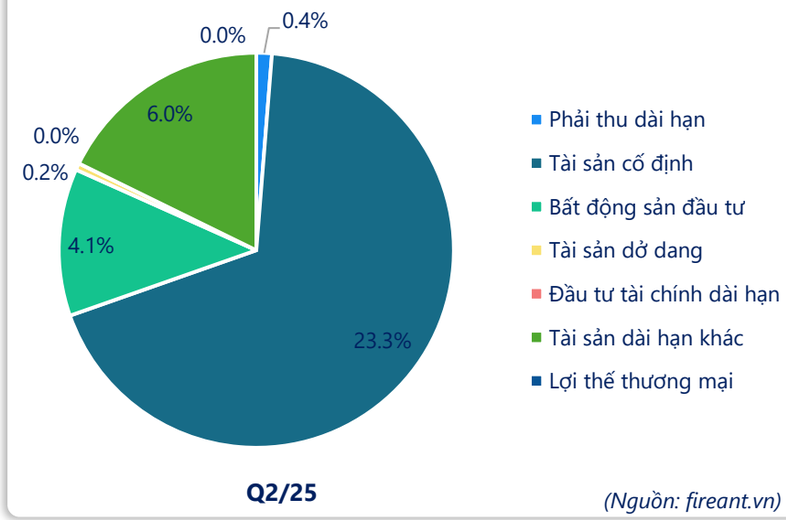
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

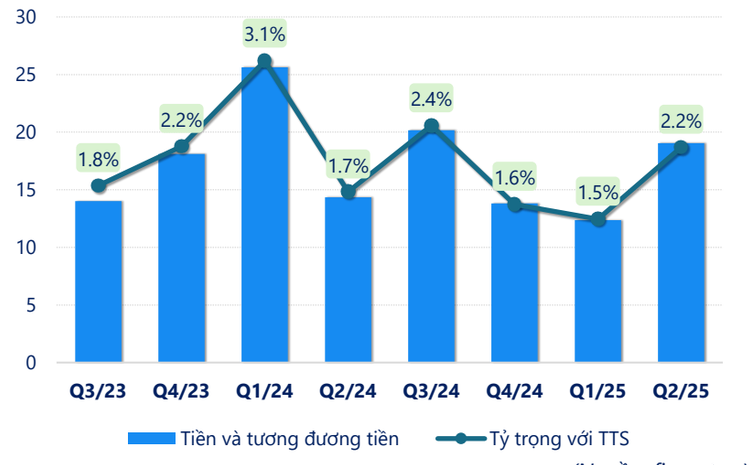


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

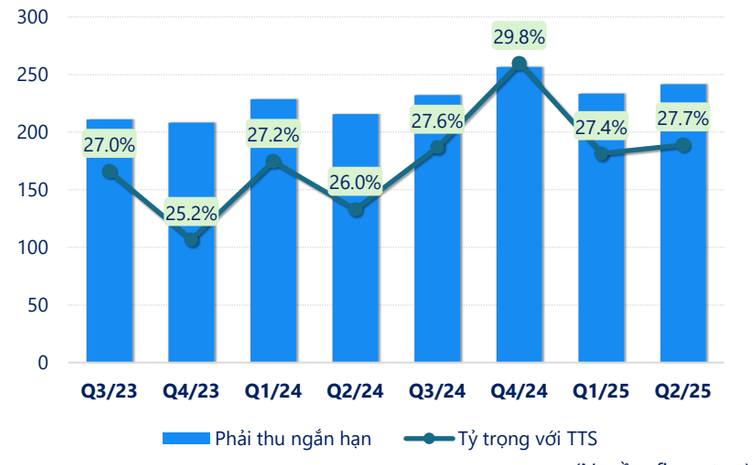
CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

Tiền và tương đương tiền



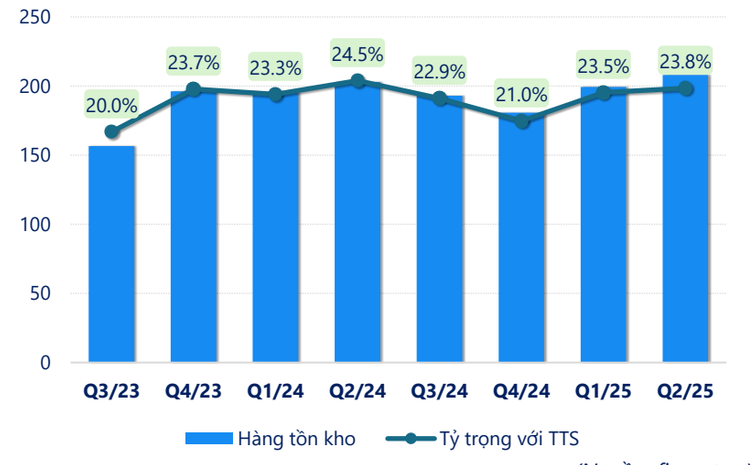
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



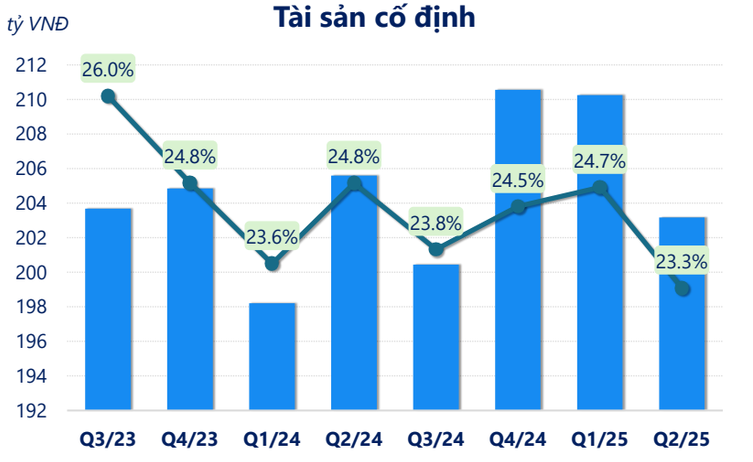
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



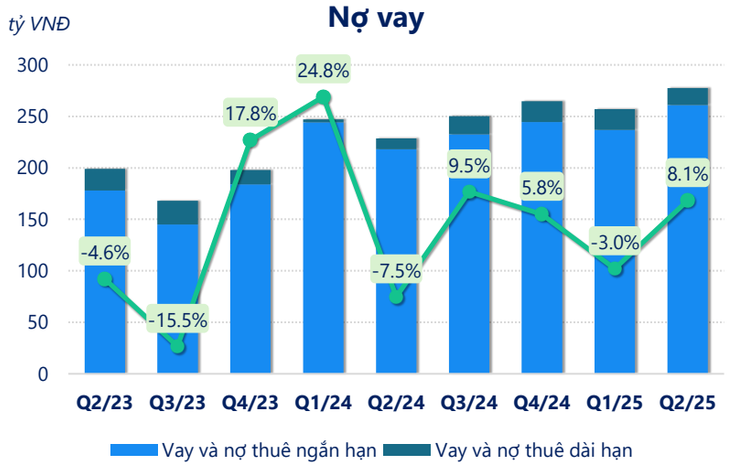
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



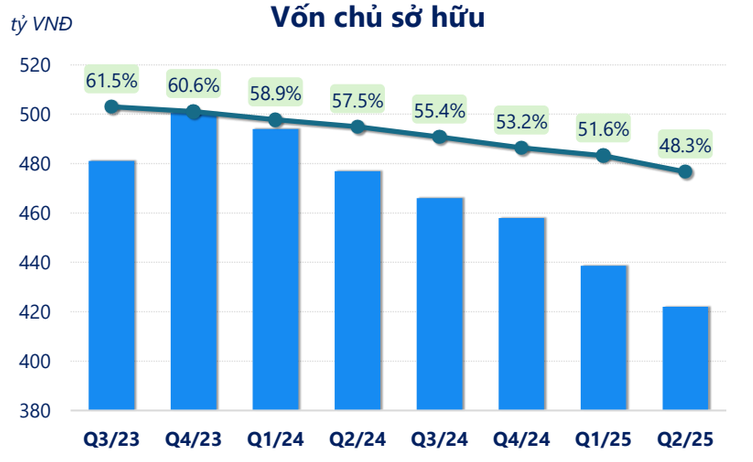
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

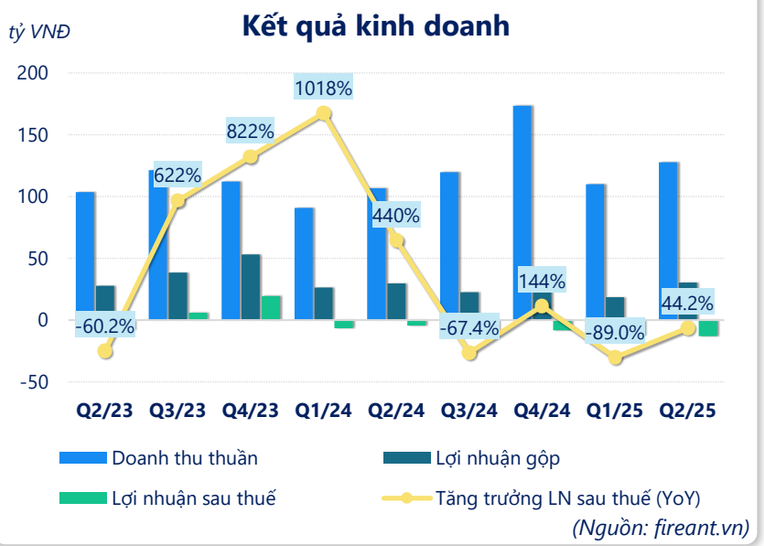


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

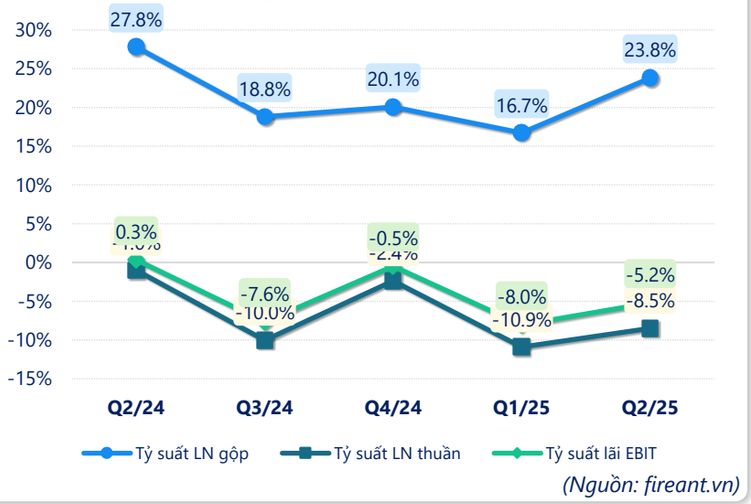
CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

Kết quả kinh doanh



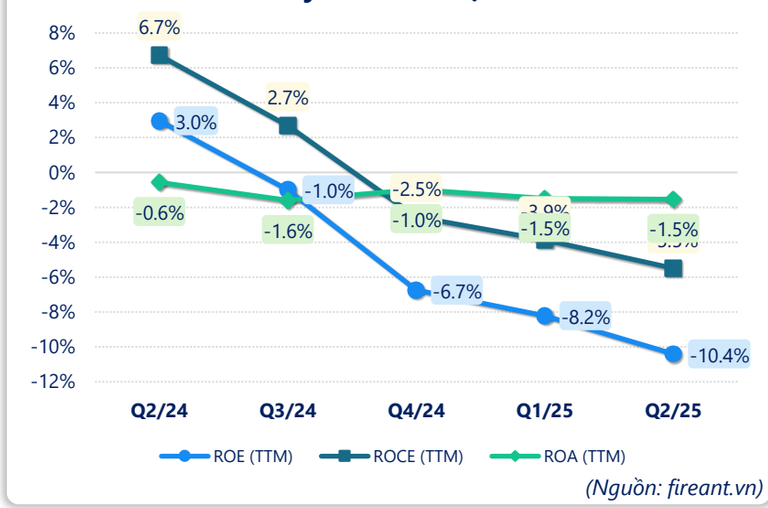
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



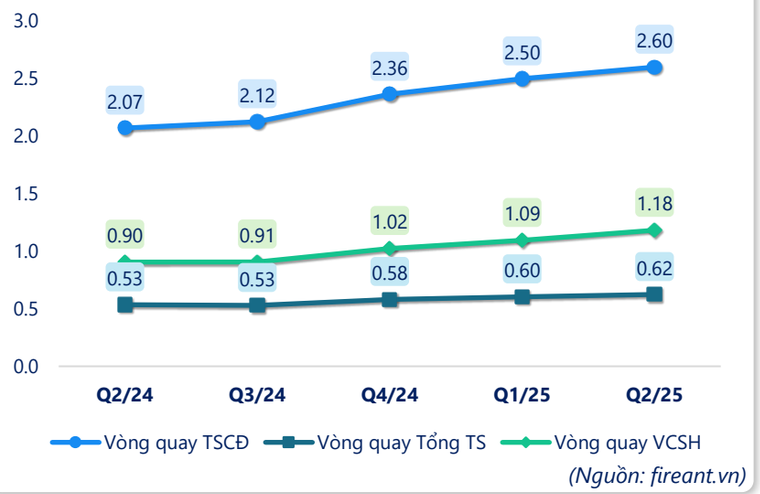
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



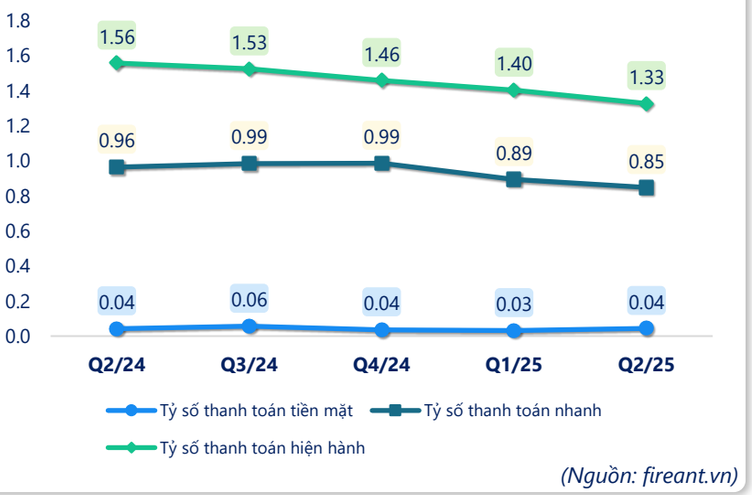
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



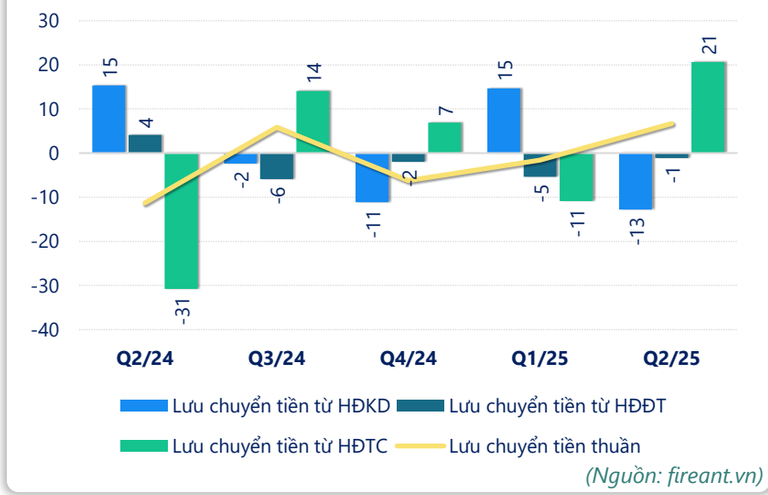
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**873**	**862**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	576	558	3.2%
Tiền và tương đương tiền	19.0	13.9	36.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	242	246	-1.7%
Hàng tồn kho	208	192	8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	107	107	0.5%
Tài sản dài hạn	**297**	**304**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	3.77	3.91	-3.7%
Tài sản cố định	203	211	-3.5%
Bất động sản đầu tư	35.9	36.7	-2.3%
Tài sản dở dang	1.66	2.94	-43.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**52.7**	**50.2**	**5.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	451	410	10.1%
Nợ ngắn hạn	**434**	**391**	**11.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	261	248	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.4	63.8	27.5%
Nợ dài hạn	17.2	18.6	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.7	18.0	-7.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**422**	**453**	**-6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**422**	**453**	**-6.8%**
Vốn điều lệ	274	274	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	107	120	173	110	128
Giá vốn hàng bán	77.0	97.2	139	91.6	97.3
Lợi nhuận gộp	29.6	22.5	34.8	18.4	30.4
Doanh thu HĐTC	1.83	-0.40	1.32	0.23	1.47
Chi phí TC	3.19	4.55	2.50	3.69	4.11
Chi phí lãi vay	3.02	2.88	3.18	3.39	3.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.4	17.3	18.6	14.9	25.2
Chi phí QLDN	11.9	12.3	19.1	12.0	13.4
LN thuần từ HĐKD	-1.06	-12.0	-4.10	-12.0	-10.9
Lợi nhuận khác	-1.59	-0.02	0.10	-0.25	0.24
LN trước thuế	-2.66	-12.0	-4.00	-12.2	-10.6
Lợi nhuận sau thuế	-4.59	-12.9	-8.24	-12.5	-13.1
LNST của CĐ cty mẹ	-4.59	-12.9	-8.24	-12.5	-13.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	-2.37	-11.1	14.7	-12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.15	-5.88	-1.96	-5.35	-1.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.7	14.1	6.87	-10.9	20.6
Tiền đầu kỳ	25.6	14.3	20.2	13.9	12.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.3**	**5.83**	**-6.23**	**-1.56**	**6.69**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	-0.14	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	14.3	20.2	13.8	12.3	19.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic